

Số: 1169/QĐ-ĐHCNVT

Phủ Thọ, ngày 26 tháng 12 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

V/v Ban hành Chương trình đào tạo  
ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (7510302) trình độ đại học

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT TRÌ

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BGDĐT ngày 10/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành chuẩn cơ sở giáo dục Đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 01/4/2025 của Hội đồng trường Ban hành Quy chế về Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì;

Căn cứ Quyết định số 258/QĐ-ĐHCNVT ngày 04/6/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì; Quyết định số 469/QĐ-ĐHCNVT ngày 09/8/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo trình độ đại học Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì ban hành kèm theo Quyết định số 258/QĐ-ĐHCNVT ngày 04/6/2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Việt Trì;

Căn cứ kết luận của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông, họp ngày 10/12/2025;

Căn cứ kết luận của Hội đồng Khoa học và Đào tạo, họp ngày 25/12/2025;



Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Đào tạo, Trường khoa Điện,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông - Mã ngành 7510302.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các Ông (Bà) Trưởng phòng: Quản lý Đào tạo, Tổ chức - Hành chính, Tài chính - Kế toán; Trường khoa Điện; Các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / 

**Nơi nhận:**

- Hiệu trưởng, Chủ tịch HĐT;
- Các Phó Hiệu trưởng;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, QLĐT (2).

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
TS. Vũ Đức Bình

CÔNG  
TR  
ĐẠI  
CÔNG  
V



**CHƯƠNG TRÌNH KHUNG NGÀNH CNKT ĐIỆN TỬ-VIỄN THÔNG**  
**TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC - MÃ NGÀNH: 7510302**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1169/QĐ-ĐHCNVT, ngày 26 tháng 12 năm 2025)

| TT                                                                                  | Mã học phần                       | Tên môn học                                | TS<br>TC | Số tiết/giờ |    |    |           | HP học<br>trước |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------|----------|-------------|----|----|-----------|-----------------|
|                                                                                     |                                   |                                            |          | LT          | TL | TH | Tự<br>học |                 |
| 1. Kiến thức giáo dục đại cương: 39 tín chỉ (Không bao gồm các học phần GDTC, QPAN) |                                   |                                            |          |             |    |    |           |                 |
| 1.1                                                                                 | Học phần bắt buộc                 |                                            | 35       |             |    |    |           |                 |
| 1                                                                                   | 25CT70013                         | Triết học Mác – Lênin                      | 3        | 36          | 18 | 0  | 96        |                 |
| 2                                                                                   | 25CT70022                         | Kinh tế chính trị Mác – Lênin              | 2        | 24          | 12 | 0  | 64        |                 |
| 3                                                                                   | 25CT70032                         | Chủ nghĩa xã hội khoa học                  | 2        | 24          | 12 | 0  | 64        |                 |
| 4                                                                                   | 25CT70042                         | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam             | 2        | 24          | 12 | 0  | 64        |                 |
| 5                                                                                   | 25CT70052                         | Tư tưởng Hồ Chí Minh                       | 2        | 24          | 12 | 0  | 64        |                 |
| 6                                                                                   | 25CB70012                         | Toán cao cấp 1                             | 2        | 24          | 12 | 0  | 64        |                 |
| 7                                                                                   | 25CB70023                         | Toán cao cấp 2                             | 3        | 36          | 18 | 0  | 96        | 25CB70012       |
| 8                                                                                   | 25KT70942                         | Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo            | 2        | 24          | 12 | 0  | 64        |                 |
| 9                                                                                   | 25TT71532                         | Tin học đại cương                          | 2        | 12          | 6  | 30 | 52        |                 |
| 10                                                                                  | 25CB70342                         | Vật lý đại cương 1                         | 2        | 24          | 12 | 0  | 64        |                 |
| 11                                                                                  | 25CB70352                         | Vật lý đại cương 2                         | 2        | 24          | 12 | 0  | 64        | 25CB70342       |
| 12                                                                                  | 25KT70412                         | Kỹ năng mềm 1                              | 2        | 24          | 12 | 0  | 64        |                 |
| 13                                                                                  | 25KH70012                         | Hóa học đại cương 1                        | 2        | 24          | 12 | 0  | 64        |                 |
| 14                                                                                  | 25NN70012                         | Tiếng Anh cơ bản                           | 2        | 24          | 12 | 0  | 64        |                 |
| 15                                                                                  | 25KT70022                         | Pháp luật đại cương                        | 2        | 24          | 12 | 0  | 64        |                 |
| 16                                                                                  | 25NN70853                         | Tiếng Anh chuyên ngành                     | 3        | 24          | 12 | 30 | 84        |                 |
| 1.2                                                                                 | Học phần tự chọn (Chọn 4 tín chỉ) |                                            | 4        |             |    |    |           |                 |
| 17                                                                                  | 25KT70062                         | Quản trị doanh nghiệp                      | 2        | 24          | 12 | 0  | 64        |                 |
| 18                                                                                  | 25KH70032                         | Phương pháp luận trong nghiên cứu khoa học | 2        | 24          | 12 | 0  | 64        |                 |
| 19                                                                                  | 25CB70362                         | Vật lý đại cương 3                         | 2        | 24          | 12 | 0  | 64        |                 |
| 20                                                                                  | 25KH71102                         | Môi trường đại cương                       | 2        | 24          | 12 | 0  | 64        |                 |
| 21                                                                                  | 25CB40192                         | Toán cao cấp 3                             | 2        | 24          | 12 | 0  | 64        |                 |
| 1.3                                                                                 | Giáo dục thể chất                 |                                            | 3        |             |    |    |           |                 |
| 22                                                                                  | 25CB70641                         | Giáo dục thể chất 1                        | 1        | 0           | 0  | 30 | 20        |                 |
| 23                                                                                  | 25CB70651                         | Giáo dục thể chất 2                        | 1        | 0           | 0  | 30 | 20        |                 |
| 24                                                                                  | 25CB70661                         | Giáo dục thể chất 3                        | 1        | 0           | 0  | 30 | 20        |                 |
| 1.4                                                                                 | Giáo dục QP – An ninh             |                                            | 8        |             |    |    |           |                 |
| 2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 113 tín chỉ                                    |                                   |                                            |          |             |    |    |           |                 |
| 2.1                                                                                 | Kiến thức cơ sở ngành             |                                            | 37       |             |    |    |           |                 |
| 2.1.1                                                                               | Học phần bắt buộc                 |                                            | 33       |             |    |    |           |                 |



| TT                                             | Mã học phần | Tên môn học                                        | TS<br>TC  | Số tiết/giờ |    |    |           | HP học<br>trước |
|------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------|-----------|-------------|----|----|-----------|-----------------|
|                                                |             |                                                    |           | LT          | TL | TH | Tự<br>học |                 |
| 25                                             | 25ĐT70003   | Lý thuyết mạch điện 1                              | 3         | 24          | 12 | 30 | 84        | 25CB70342       |
| 26                                             | 25CB70082   | Toán ứng dụng                                      | 2         | 24          | 12 | 0  | 64        |                 |
| 27                                             | 25ĐT70472   | Kỹ thuật xung                                      | 2         | 24          | 12 | 0  | 64        | 25ĐT70003       |
| 28                                             | 25ĐT70013   | Điện tử tương tự                                   | 3         | 36          | 18 | 0  | 96        | 25ĐT70003       |
| 29                                             | 25ĐT70023   | Điện tử số                                         | 3         | 24          | 12 | 30 | 84        | 25ĐT70013       |
| 30                                             | 25ĐT70033   | Lý thuyết mạch điện 2                              | 3         | 24          | 12 | 30 | 84        | 25CB70082       |
| 31                                             | 25ĐT71203   | Tín hiệu và hệ thống                               | 3         | 36          | 18 | 0  | 96        |                 |
| 32                                             | 25ĐT71002   | Trường điện từ                                     | 2         | 24          | 12 | 0  | 64        |                 |
| 33                                             | 25ĐT71013   | Truyền dẫn tín hiệu và mạng viễn<br>thông          | 3         | 24          | 12 | 30 | 84        | 25ĐT71203       |
| 34                                             | 25ĐT71023   | Kỹ thuật anten & truyền sóng                       | 3         | 24          | 12 | 30 | 84        |                 |
| 35                                             | 25ĐT71143   | Xử lý tín hiệu và lọc số                           | 3         | 36          | 18 | 0  | 96        | 25ĐT70033       |
| 36                                             | 25CO70013   | Vẽ kỹ thuật 1                                      | 3         | 24          | 12 | 30 | 84        |                 |
| <b>2.1.2 Học phần tự chọn (Chọn 4 tín chỉ)</b> |             |                                                    | <b>4</b>  |             |    |    |           |                 |
| 37                                             | 25CO70482   | Autocad                                            | 2         | 12          | 6  | 30 | 52        | 25CO70013       |
| 38                                             | 25ĐT70712   | Mạng thông tin di động và<br>internet              | 2         | 12          | 6  | 30 | 52        | 25ĐT71203       |
| 39                                             | 25TT70463   | Thiết kế mạng thông tin                            | 2         | 12          | 6  | 30 | 52        | 25ĐT71013       |
| 40                                             | 25TT70472   | Mạng máy tính và truyền thông<br>dữ liệu           | 2         | 12          | 6  | 30 | 52        | 25ĐT71143       |
| <b>2.2.2 Kiến thức ngành</b>                   |             |                                                    | <b>56</b> |             |    |    |           |                 |
| <b>2.2.1 Học phần bắt buộc</b>                 |             |                                                    | <b>41</b> |             |    |    |           |                 |
| 41                                             | 25ĐT70492   | Lập trình C/C++ trong kỹ thuật                     | 2         | 24          | 12 | 0  | 64        | 25TT71532       |
| 42                                             | 25ĐT70623   | Thiết kế số và hệ thống nhúng                      | 3         | 24          | 12 | 30 | 84        | 25ĐT71143       |
| 43                                             | 25ĐT71032   | Công nghệ 5G và IoT                                | 2         | 24          | 12 | 0  | 64        | 25ĐT71013       |
| 44                                             | 25ĐT70123   | Kỹ thuật đo lường, cảm biến                        | 3         | 24          | 12 | 30 | 84        | 25ĐT70003       |
| 45                                             | 25ĐT70133   | Điện tử công suất                                  | 3         | 24          | 12 | 30 | 84        | 25ĐT70013       |
| 46                                             | 25ĐT70503   | Kỹ thuật vi xử lý                                  | 3         | 24          | 12 | 30 | 84        | 25ĐT70492       |
| 47                                             | 25ĐT71043   | Thiết kế và mô phỏng hệ thống<br>truyền thông      | 3         | 24          | 12 | 30 | 52        |                 |
| 48                                             | 25ĐT71052   | Thực hành hệ thống nhúng                           | 2         | 12          | 6  | 30 | 52        | 25ĐT70623       |
| 49                                             | 25ĐT71062   | Thiết kế mạch in (PCB) và<br>AutoCAD điện tử       | 2         | 24          | 12 | 0  | 64        | 25CO70482       |
| 50                                             | 25ĐT71072   | TH thiết kế mạch in (PCB) và<br>AutoCAD điện tử    | 2         | 0           | 0  | 60 | 40        | 25ĐT71062       |
| 51                                             | 25TT70203   | Lập trình di động                                  | 3         | 24          | 12 | 30 | 84        | 25ĐT70492       |
| 52                                             | 25ĐT71093   | Phân tích và xử lý tín hiệu hình ảnh -<br>âm thanh | 3         | 36          | 18 | 0  | 96        |                 |
| 53                                             | 25ĐT71173   | Ứng dụng FPGA                                      | 3         | 24          | 12 | 30 | 84        | 25ĐT71062       |

G  
 HC  
 HIỆP  
 RI



| TT                                              | Mã học phần | Tên môn học                                      | TS<br>TC   | Số tiết/giờ |          |            |           | HP học<br>trước |
|-------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------|------------|-------------|----------|------------|-----------|-----------------|
|                                                 |             |                                                  |            | LT          | TL       | TH         | Tự<br>học |                 |
| 54                                              | 25KT70932   | Quản lý dự án kỹ thuật                           | 2          | 24          | 12       | 0          | 64        |                 |
| 55                                              | 25ĐT71121   | Đồ án chuyên ngành điện tử – viễn<br>thông       | 1          | 0           | 0        | 30         | 20        |                 |
| 56                                              | 25TT70512   | Cơ sở dữ liệu lớn                                | 2          | 24          | 12       | 0          | 64        |                 |
| 57                                              | 25TT70502   | Trí tuệ nhân tạo                                 | 2          | 24          | 12       | 0          | 64        |                 |
| <b>2.2.2 Học phần tự chọn (Chọn 15 tín chỉ)</b> |             |                                                  | <b>15</b>  |             |          |            |           |                 |
| 58                                              | 25ĐT71133   | Nhận dạng và thị giác máy tính                   | 3          | 36          | 18       | 0          | 96        | 25ĐT71093       |
| 59                                              | 25ĐT71113   | IoT ứng dụng trong công nghiệp                   | 3          | 36          | 18       | 0          | 96        | 25TT70203       |
| 60                                              | 25ĐT71153   | Hệ thống thông tin quang                         | 3          | 36          | 18       | 0          | 96        | 25TT70463       |
| 61                                              | 25ĐT71163   | Chuyên đề mạng và dịch vụ<br>internet            | 3          | 24          | 12       | 30         | 96        |                 |
| 62                                              | 25ĐT70743   | Kỹ thuật xử lý và truyền thông<br>đa phương tiện | 3          | 24          | 12       | 30         | 84        | 25ĐT71043       |
| 63                                              | 25ĐT70732   | Kỹ thuật audio và video số                       | 3          | 36          | 18       | 0          | 96        | 25ĐT71143       |
| 64                                              | 25ĐT70243   | Kỹ thuật điều khiển Robot                        | 3          | 24          | 12       | 30         | 84        | 25ĐT70503       |
| 65                                              | 25ĐT71103   | Công nghệ viễn thông hiện đại                    | 3          | 36          | 18       | 0          | 96        |                 |
| 66                                              | 25ĐT70633   | Thiết kế vi mạch tích hợp                        | 3          | 24          | 12       | 30         | 84        | 25ĐT71043       |
| <b>2.3</b>                                      | 25ĐT711810  | <b>Thực tập tốt nghiệp</b>                       | <b>10</b>  | <b>0</b>    | <b>0</b> | <b>500</b> |           |                 |
| <b>2.4</b>                                      | 25ĐT711910  | <b>Đồ án tốt nghiệp</b>                          | <b>10</b>  | <b>0</b>    | <b>0</b> | <b>500</b> |           |                 |
| <b>Tổng (Không bao gồm GDTC, QP-AN)</b>         |             |                                                  | <b>152</b> |             |          |            |           |                 |